TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH TRÌ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **97**/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 14/3/2024
V/v: tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Nguyễn Thị Tâm**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Hoàng Văn Long**

2. Bà Lê Thị Thu Hạnh

- *Thư ký phiên tòa:***Bà Nguyễn Thị Thùy Liên** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì – thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:* **Ông Nguyễn Duy Hùng** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 17/HNGĐ ngày 05/01/2024 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị B, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện P1, Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Tạ Duy T, sinh năm 1982

Địa chỉ: thôn N, xã L, huyện T, Hà Nội.

(Chị B và anh T đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án đề ngày 29/12/2023, bản tự khai, các biên bản làm việc tại Tòa án nguyên đơn là chị Đào Thị B trình bày:***

Chị và anh Tạ Duy T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, Hà Nội ngày 11/5/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng anh

chị chung sống ở thôn N, xã L, huyện T, Hà Nội cho đến năm 2023 do mâu thuẫn vợ chồng, mâu thuẫn về kinh tế nên chị đã chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại thôn T, xã P, huyện P1, Hà Nội còn anh T vẫn ở tại thôn N cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn trong cả kinh tế. Đến cuối năm 2022 vợ chồng anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi, việc ai người đó làm, kinh tế riêng biệt, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau.

Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn đã trầm trọng không có khả năng hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Tạ Huyền L, sinh ngày 20/6/2011 và cháu Tạ Duy V, sinh ngày 11/10/2013. Hiện nay cháu L đang ở với chị B, cháu V đang ở với anh T. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu L, giao cháu V cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, nhà đất chung, về nợ: anh chị không có, không tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án án giải quyết.

Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

**** Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 18/01/2024, biên bản hòa giải tại Tòa án bị đơn là anh Tạ Duy T trình bày:***

Anh và chị Đào Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, Hà Nội ngày 11/5/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống ở thôn N, xã L, huyện T, Hà Nội cho đến năm 2023 do mâu thuẫn vợ chồng nên chị B đã chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại thôn T, xã P, huyện P1, Hà Nội còn anh T vẫn ở tại thôn N cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng anh thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ vấn đề kinh tế do thu nhập của anh thấp, tính hay quên, hay ghen tuông chị B, vợ chồng không thấu hiểu nhau. Do vậy đến năm 2023 anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi, việc ai người đó làm, không quan tâm đến nhau. Khi chị B về nhà bố mẹ đẻ chị tại P1, Hà Nội anh cũng không trao đổi gì với chị B, không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ với chồng.

Nay chị B có đơn xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì anh thương con, không muốn các con phải ở mỗi người một nơi, thiếu cha thiếu mẹ nhưng anh chưa có biện pháp gì để hàn gắn mâu thuẫn. Trường hợp chị B vẫn cương quyết ly hôn thì Tòa án cứ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: anh và chị B có 02 con chung là cháu Tạ Huyền L, sinh ngày 20/6/2011 và cháu Tạ Duy V, sinh ngày 11/10/2013. Hiện nay cháu L đang ở với chị B, cháu V đang ở với anh. Anh không muốn vợ chồng ly hôn vì không muốn các con phải sống xa nhau, nhưng nếu chị B vẫn cương quyết xin ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu V, giao cháu L cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, nhà đất chung, về nợ: anh chị không có, không tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu giải quyết việc gì khác.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, tiến hành các thủ tục tố tụng tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Các đương sự chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Chị B và anh T phát sinh mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu nên hôn nhân không hạnh phúc.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu cháu Tạ Huyền L, sinh ngày 20/6/2011 và cháu Tạ Duy V, sinh ngày 11/10/2013. Chị B và anh T đều có nguyện vọng giao cháu L cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, giao cháu V cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét thấy chị B và anh T đều có điều kiện thuận lợi để nuôi con, các cháu đều phát triển bình thường.

Căn cứ điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28 và các điều 35, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận cho chị B được ly hôn với anh T.

- Giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu L, giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu V. Anh chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Chị B và anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nhà đất chung, công nợ: Không có nên không xem xét.

- Chị B phải nộp án phí LHST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: chị Đào Thị B và anh Tạ Duy T đều đã có lời khai, quan điểm về việc giải quyết vụ án và có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa xét xử. Hội đồng xét xử xác định việc xét xử và ra bản án vắng mạt đối với chị B, anh T là phù hợp với quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đào Thị B và anh Tạ Duy T xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện, hợp pháp và đăng ký kết hôn ngày 11/5/2010 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, Hà Nội. Chị B yêu cầu được ly hôn với anh T do tình cảm vợ chồng không còn, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất đồng, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Anh T xác nhận vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ vấn đề kinh tế, vợ chồng không thấu hiểu nhau, hiện anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi, việc ai người đó làm, không quan tâm đến nhau. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ với chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điều 56 luật hôn nhân gia đình xử cho chị Đào Thị B được ly hôn hôn với anh Tạ Duy T.

[3]. Về con chung: Chị B và anh T có 02 con chung là cháu Tạ Huyền L, sinh ngày 20/6/2011 và cháu Tạ Duy V, sinh ngày 11/10/2013. Hiện nay cháu L đang do chị B trực tiếp nuôi dưỡng, cháu V đang do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. chị B và anh T đều có quan điểm giao cháu L cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu V cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu L hiện đang ở với chị B, cháu V đang ở với anh T, chị B và anh T đều có đủ điều kiện để chăm sóc con, cháu L và cháu V được nuôi dưỡng phát triển bình thường. Để đảm bảo ổn định trong cuộc sống, sinh hoạt cũng như tâm lý phát triển của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào 81, Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Tạ Huyền L cho chị Đào Thị B và giao cháu Tạ Duy V cho anh Tạ Duy T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị B, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị B, anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung, nhà đất chung và công nợ: Trong đơn ly hôn và bản tự khai, các biên bản làm việc, hòa giải tại Tòa án chị B và anh T cùng xác nhận anh chị không có tài sản chung, nhà đất chung, công nợ chung, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Đào Thị B phải chịu 300.000đồng án phí LHST theo quy định tại khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, điều 273 bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 56, điều 81, điều 82 và điều 83 Luật hôn nhân gia đình;
- Khoản 1 Điều 28 và các điều 35, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị B được ly hôn anh Tạ Duy T.

2. Về con chung:

Giao chị Đào Thị B nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Tạ Huyền L, sinh ngày 20/6/2011; giao anh Tạ Duy T nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Tạ Duy V, sinh ngày 11/10/2013. Chị B, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa không xét. Chị B, anh T có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà đất chung và công nợ: Không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

4. Về án phí: Chị Đào Thị B phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm - Được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị B đã nộp tại biên lai số 0006912 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì. Chị B đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Chị B, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Thanh Trì;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tâm